

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẨM PHẢ**

TỔNG HỢP KINH PHÍ

**Đề nghị hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024-2025 theo quy định tại
Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh**

(Kèm theo Quyết định số 1926 /QĐ-UBND ngày 19 /5/2025 của UBND Thành phố)

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng	Số tháng hưởng	Mức học phí hỗ trợ (đồng/ tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
	Tổng cộng	21,590			8,244,545,000	
I	Khối Mầm non					
1	<i>MN Quang Hanh</i>				<i>358,750,000</i>	
		548	5	<i>125,000</i>	342,500,000	
		22	4	<i>125,000</i>	11,000,000	
		11	3	<i>125,000</i>	4,125,000	
		2	2	<i>125,000</i>	500,000	
		5	1	<i>125,000</i>	625,000	
2	<i>MN Cẩm Thạch</i>				<i>135,000,000</i>	
		207	5	<i>125,000</i>	129,375,000	
		11	4	<i>125,000</i>	5,500,000	
		1	1	<i>125,000</i>	125,000	
3	<i>MN Hoa Hồng</i>				<i>246,000,000</i>	
		4	6	<i>125,000</i>	3,000,000	
		375	5	<i>125,000</i>	234,375,000	
		14	4	<i>125,000</i>	7,000,000	
		3	3	<i>125,000</i>	1,125,000	
		1	2	<i>125,000</i>	250,000	
		2	1	<i>125,000</i>	250,000	
4	<i>MN Cẩm Trung</i>				<i>236,125,000</i>	
		6	7	<i>125,000</i>	5,250,000	
		3	6	<i>125,000</i>	2,250,000	
		350	5	<i>125,000</i>	218,750,000	
		15	4	<i>125,000</i>	7,500,000	
		4	3	<i>125,000</i>	1,500,000	
		2	2	<i>125,000</i>	500,000	
		3	1	<i>125,000</i>	375,000	
5	<i>MN Hoa Sen</i>				<i>209,125,000</i>	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng	Số tháng hưởng	Mức học phí hỗ trợ (đồng/ tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
		3	8	125,000	3,000,000	
		6	7	125,000	5,250,000	
		1	6	125,000	750,000	
		302	5	125,000	188,750,000	
		12	4	125,000	6,000,000	
		12	3	125,000	4,500,000	
		3	2	125,000	750,000	
		1	1	125,000	125,000	
6	MN Cẩm Bình				194,500,000	
		2	8	125,000	2,000,000	
		2	7	125,000	1,750,000	
		4	6	125,000	3,000,000	
		289	5	125,000	180,625,000	
		6	4	125,000	3,000,000	
		10	3	125,000	3,750,000	
		3	1	125,000	375,000	
7	MN Cẩm Tây				133,375,000	
		204	5	125,000	127,500,000	
		5	4	125,000	2,500,000	
		9	3	125,000	3,375,000	
8	MN Cẩm Đông				185,125,000	
		8	8	125,000	8,000,000	
		7	7	125,000	6,125,000	
		10	6	125,000	7,500,000	
		245	5	125,000	153,125,000	
		17	4	125,000	8,500,000	
		4	3	125,000	1,500,000	
		1	2	125,000	250,000	
		1	1	125,000	125,000	
9	MN Cẩm Sơn 1				150,500,000	
		232	5	125,000	145,000,000	
		9	4	125,000	4,500,000	
		2	3	125,000	750,000	
		2	1	125,000	250,000	
10	MN Cẩm Sơn 2				168,375,000	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng	Số tháng hưởng	Mức học phí hỗ trợ (đồng/ tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
		266	5	125,000	166,250,000	
		3	4	125,000	1,500,000	
		5	1	125,000	625,000	
11	MN Cẩm Phú				344,625,000	
		7	7	125,000	6,125,000	
		6	6	125,000	4,500,000	
		511	5	125,000	319,375,000	
		16	4	125,000	8,000,000	
		14	3	125,000	5,250,000	
		4	2	125,000	1,000,000	
		3	1	125,000	375,000	
12	MN Cẩm Thịnh				155,000,000	Xong
		2	7	125,000	1,750,000	
		1	6	125,000	750,000	
		222	5	125,000	138,750,000	
		20	4	125,000	10,000,000	
		10	3	125,000	3,750,000	
13	MN Cửa Ông				370,250,000	
		543	5	125,000	339,375,000	
		56	4	125,000	28,000,000	
		5	3	125,000	1,875,000	
		8	1	125,000	1,000,000	
14	MN Mông Dương				421,750,000	
		644	5	125,000	402,500,000	
		36	4	125,000	18,000,000	
		2	3	125,000	750,000	
		1	2	125,000	250,000	
		2	1	125,000	250,000	
15	MN Hải Hòa				25,440,000	
		3	8	20,000	480,000	
		1	6	20,000	120,000	
		232	5	20,000	23,200,000	
		14	4	20,000	1,120,000	
		7	3	20,000	420,000	
		1	2	20,000	40,000	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng	Số tháng hưởng	Mức học phí hỗ trợ (đồng/ tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
		3	1	20,000	60,000	
16	MN Dương Huy				16,580,000	
		156	5	20,000	15,600,000	
		10	4	20,000	800,000	
		3	3	20,000	180,000	
17	Công ty CP Ngọc Long - CN trường Mầm non Quốc tế thiếu nhi 01/6				170,875,000	
		1	7	125,000	875,000	
		3	6	125,000	2,250,000	
		233	5	125,000	145,625,000	
		18	4	125,000	9,000,000	
		19	3	125,000	7,125,000	
		17	2	125,000	4,250,000	
		14	1	125,000	1,750,000	
18	MN Little House				143,875,000	
		213	5	125,000	133,125,000	
		12	4	125,000	6,000,000	
		5	3	125,000	1,875,000	
		7	2	125,000	1,750,000	
		9	1	125,000	1,125,000	
19	MN Little House Cẩm Bình				141,250,000	
		213	5	125,000	133,125,000	
		6	4	125,000	3,000,000	
		11	3	125,000	4,125,000	
		8	1	125,000	1,000,000	
20	Công ty CP Đầu tư - Giải trí - Giáo dục Ngôi sao xanh - Trường MN-TH iSchool Cẩm Phả				66,375,000	
		8	7	125,000	7,000,000	
		88	5	125,000	55,000,000	
		6	4	125,000	3,000,000	
		3	3	125,000	1,125,000	
		1	2	125,000	250,000	
II	Khối Tiểu học					
1	Công ty CP Đầu tư - Giải trí - Giáo dục Ngôi sao xanh - Trường MN-TH iSchool Cẩm Phả				42,120,000	
		139	5	60,000	41,700,000	
		1	4	60,000	240,000	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng	Số tháng hưởng	Mức học phí hỗ trợ (đồng/ tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
		1	2	60,000	120,000	
		1	1	60,000	60,000	
III	Khối THCS					
1	TH&THCS Hải Hòa				30,450,000	
		406	5	15,000	30,450,000	
2	TH&THCS Dương Huy				15,600,000	
		208	5	15,000	15,600,000	
3	THCS Suối Khoáng				199,320,000	
		664	5	60,000	199,200,000	
		1	2	60,000	120,000	
4	THCS Quang Hanh				263,580,000	
		875	5	60,000	262,500,000	
		4	4	60,000	960,000	
		2	1	60,000	120,000	
5	THCS Thống Nhất				232,800,000	
		775	5	60,000	232,500,000	
		1	3	60,000	180,000	
		1	2	60,000	120,000	
6	THCS Bái Tử Long				413,400,000	
		1378	5	60,000	413,400,000	
7	THCS Trọng Điểm				364,980,000	
		1	8	60,000	480,000	
		1215	5	60,000	364,500,000	
8	THCS Cẩm Thành				231,900,000	
		772	5	60,000	231,600,000	
		1	4	60,000	240,000	
		1	1	60,000	60,000	
9	THCS Cẩm Bình				208,560,000	
		693	5	60,000	207,900,000	
		2	4	60,000	480,000	
		1	2	60,000	120,000	
		1	1	60,000	60,000	
10	THCS Chu Văn An				319,200,000	
		1064	5	60,000	319,200,000	
11	THCS Nam Hải				165,600,000	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng	Số tháng hưởng	Mức học phí hỗ trợ (đồng/ tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
		552	5	60,000	165,600,000	
12	THCS Ngô Quyền				203,100,000	
		677	5	60,000	203,100,000	
13	THCS Cẩm Sơn				376,200,000	
		1250	5	60,000	375,000,000	
		2	4	60,000	480,000	
		3	2	60,000	360,000	
		6	1	60,000	360,000	
14	THCS Lý Tự Trọng				346,680,000	
		1152	5	60,000	345,600,000	
		2	7	60,000	840,000	
		4	1	60,000	240,000	
15	THCS Cẩm Thịnh				225,540,000	
		751	5	60,000	225,300,000	
		1	4	60,000	240,000	
16	THCS Cửa Ông				285,600,000	
		951	5	60,000	285,300,000	
		2	2	60,000	240,000	
		1	1	60,000	60,000	
17	THCS Mông Dương				344,520,000	
		1146	5	60,000	343,800,000	
		1	4	60,000	240,000	
		2	3	60,000	360,000	
		2	1	60,000	120,000	
IV	Khối THPT					
1	Trung tâm GDNN-GDTX				102,500,000	
		164	5	125,000	102,500,000	

Tổng số học sinh:

21,590 học sinh

Tổng số tiền:

8,244,545,000 đồng